
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	1 - 3
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	5
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.446.833.878	24.032.240.933
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.617.485.308	3.174.743.983
1	Tiền	111	V.01	3.617.485.308	3.174.743.983
2	Các khoản tương đương tiền	112			-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.161.200	2.161.200
1	Chứng khoán kinh doanh	121	V.02a	2.161.200	2.161.200
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.727.277.745	15.801.620.068
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.884.294.079	14.607.150.939
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	427.348.069	945.938.978
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05.1	415.635.597	248.530.151
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.06	12.445.495.096	5.053.715.682
1	Hàng tồn kho	141		12.445.495.096	5.053.715.682
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.654.414.529	-
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		347.442.645	
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.306.971.884	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		239.671.732.488	245.012.342.338
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		(340.804.323)	(340.804.323)
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05.2	-	-
7	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(340.804.323)	(340.804.323)
II	Tài sản cố định	220		218.902.961.752	5.078.090.366
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	215.394.278.352	3.248.090.366
	- Nguyên giá	222		229.683.821.513	11.990.370.668

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.289.543.161)	(8.742.280.302)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.508.683.400	1.830.000.000
	- Nguyên giá	228		3.608.683.400	1.930.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		20.454.529.604	239.620.010.840
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	20.454.529.604	239.620.010.840
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		655.045.455	655.045.455
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02.2	655.045.455	655.045.455
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11		-
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		266.118.566.366	269.044.583.271
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		133.485.243.633	125.424.650.838
I	Nợ ngắn hạn	310		42.125.243.633	38.424.650.838
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	17.559.088.257	19.910.479.487
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.672.583.664	2.672.583.664
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	670.492.907	404.903.518
4	Phải trả người lao động	314		298.080.578	260.095.165
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		-
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.088.457.247	6.269.736.475
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	16.429.688.451	8.500.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		406.852.529	406.852.529
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		91.360.000.000	87.000.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

	TÀI SẢN	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	91.360.000.000	87.000.000.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.633.322.733	143.619.932.433
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	132.633.322.733	143.619.932.433
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.18.1	160.076.850.000	160.076.850.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18.1	48.603.459	48.603.459
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.18.1	1.526.750.000	1.526.750.000
5	Cổ phiếu quỹ	415	V.18.1	(3.510.000)	(3.510.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18.5	1.222.015.191	1.334.615.191
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18.1	(30.237.385.917)	(19.363.376.217)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.363.376.217)	(8.159.104.971)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(10.874.009.700)	(11.204.271.246)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ động không kiểm soát	429			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		266.118.566.366	269.044.583.271

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Vũ Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Nguyễn Tiến Khanh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.395.023.312	14.394.003.130	14.281.218.415	41.531.922.969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	220.666.788	78.248.871
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		6.395.023.312	14.394.003.130	14.060.551.627	41.453.674.098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	6.207.201.445	16.464.014.201	19.566.353.041	37.830.615.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		187.821.867	(2.070.011.071)	(5.505.801.414)	3.623.058.137
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	321.624	265.100	3.110.474	10.255.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.168.890.875	4.968.284.051	6.090.596.488	8.501.313.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.168.890.875	4.968.284.051	6.090.596.488	8.501.313.105
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	637.742.848	580.553.578	2.356.408.349	1.904.484.742
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(2.618.490.232)	(7.618.583.600)	(13.949.695.777)	(6.772.484.061)
12. Thu nhập khác	31		1.231.638.934	144.326.000	3.303.641.580	307.903.880
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.510.226.628	200.178.061	3.052.486.033	676.503.669
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(278.587.694)	(55.852.061)	251.155.547	(368.599.789)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.9	(2.897.077.926)	(7.674.435.661)	(13.698.540.230)	(7.141.083.850)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.897.077.926)	(7.674.435.661)	(13.698.540.230)	(7.141.083.850)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(18,1)	(47,9)	(85,6)	(44,6)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Vũ Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Nguyễn Tiến Khanh

Mẫu số B 03- DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.509.213.990	42.841.764.405
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.135.418.368)	(3.689.875.400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.156.959.000)	(3.288.230.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.825.675.977)	(4.275.679.547)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.526.012.857	15.036.631.515
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.764.120.628)	(8.742.094.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.846.947.126)	37.882.515.942
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(26.928.674.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			956.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(26.927.718.762)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	17.129.688.451	45.941.709.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.840.000.000)	(46.630.375.113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.289.688.451	(688.666.113)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		442.741.325	10.266.131.067
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.174.743.983	584.211.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.617.485.308	10.850.342.168

Hà Nội, Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Vũ Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng



Lê Quảng Đại



Nguyễn Tiên Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số: 709/QĐ-BXD ngày 29/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 16 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 60 + 61, đô thị mới Văn Phú, phường Phú La, Quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 160.076.850.000 đồng (*Một trăm sáu mươi tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư, kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Khoan nổ mìn, khai thác vật liệu xây dựng;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp có so sánh được

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Chúng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp} \\ \hline \text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế} \end{array}$$

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{c} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{chứng khoán} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{ cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 25 năm
- Máy móc thiết bị 06 - 08 năm

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình – thương hiệu Sông Đà	05 năm
- TSCĐ vô hình – quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp, thời gian phân bổ tối đa 02 năm.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Toàn bộ chi phí lãi vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Tát Ngoãng và nhà máy thủy điện Mường Sang 2 được ghi nhận vào giá trị xây dựng của 02 nhà máy thủy điện nêu trên.

9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận chi phí phải trả :

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định căn cứ vào hồ sơ quyết toán giai đoạn hoặc quyết toán của các công trình có chữ ký xác nhận của hai bên hoặc hoá đơn tài chính đã phát hành.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được xác định bằng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ + chi phí sản xuất dở dang phát sinh trong kỳ - chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ và được xác định cho từng công trình.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	23.100	83.700.000
Tiền gửi ngân hàng	3.617.462.208	3.091.043.983
Tiền gửi VND	3.617.462.208	3.091.043.983
Cộng	<u>3.617.485.308</u>	<u>3.174.743.983</u>

2 Các khoản đầu tư tài chính

2,1 Ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh	2.161.200	2.161.200
BID	91.200	91.200
PET	2.070.000	2.070.000
Cộng	<u>2.161.200</u>	<u>2.161.200</u>

2,2 Dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	500.000	500.000
<i>Cổ phiếu nhỏ lẻ của Sông</i>	654.545.455	654.545.455
Cộng	<u>655.045.455</u>	<u>655.045.455</u>

3 Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	7.884.294.079	14.607.150.939
BQL DA lưới điện (Công ty điện lực 1)	834.936.167	1.833.087.846
Điện lực Điện Biên	1.495.364.212	1.635.262.239
Điện lực Bắc Kạn	750.418.546	5.257.862.795
Tổng công ty Điện lực Miền bắc	2.718.489.673	3.516.841.100
Công ty CP thủy điện Hồ Bốn	1.544.281.158	1.544.281.158
Các khách hàng khác	540.804.323	819.815.801
Cộng	<u>7.884.294.079</u>	<u>14.607.150.939</u>

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH khai khoáng Việt Nam	76.438.978	243.938.978
Công ty TNHH CN & kỹ Thuật điện	349.000.000	349.000.000
Viên KHNL - Viện KH và CN Việt Nam	1.909.091	311.000.000
Các đối tượng khác	0	42.000.000
Cộng	<u>427.348.069</u>	<u>945.938.978</u>

5 Phải thu khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
5,1 Ngắn hạn	415.635.597	248.530.151
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân</i>	<i>249.518.416</i>	<i>172.566.580</i>
Phải thu khác	249.518.416	172.566.580
<i>Tạm ứng</i>	<i>166.117.181</i>	<i>75.963.571</i>
5,2 Dài hạn	0	0
<i>Phải thu dài hạn khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	415.635.597	248.530.151
6 Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.445.495.096	5.053.715.682
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12.445.495.096	5.053.715.682
7 Phải thu về cho vay dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng	0	0
10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý	Số đầu năm
Thủy điện Mường Sang 2 - Mộc Châu, Sơn La	53.276.400	217.595.659.936
Thủy điện Thụ Cúc	3.182.331.138	3.182.331.138
Thủy điện tắt Ngoãng phân mở rộng	17.218.922.066	17.218.922.066
Quyền sử dụng đất	0	1.623.097.700
Cộng	20.454.529.604	239.620.010.840
11 Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>a Ngắn hạn</i>	<i>347.442.645</i>	<i>0</i>
Giá trị còn lại CCDC xuất dùng	347.442.645	
<i>b dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
CCDC xuất dùng	0	0
Cộng	347.442.645	0

12 vay và nợ thuê tài chính		Số cuối quý	Số đầu năm
a	vay ngắn hạn VND	16.429.688.451	0
	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	0	0
	Vay tổ chức Doanh nghiệp	16.429.688.451	
b	Vay dài hạn	91.360.000.000	95.500.000.000
-	Ngân hàng phát triển - Cn Sơn La	91.360.000.000	95.500.000.000
	Cộng	107.789.688.451	95.500.000.000

13 Phải trả người bán		Số cuối quý	Số đầu năm
	Công ty CP tư vấn và kinh doanh Sông Đà	4.857.725.349	4.857.725.349
	Công ty TNHH Tân An	1.577.925.200	2.177.925.100
	Công ty TNHH LS VINA	1.082.920.554	1.082.920.554
	Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà	1.587.527.637	1.587.527.637
	Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất	2.442.639.578	2.480.349.922
	Các đối tượng khác	6.010.349.939	7.724.030.925
	Cộng	17.559.088.257	19.910.479.487

14 Người mua trả tiền trước		Số cuối quý	Số đầu năm
	Điện lực Điện Biên	2.672.583.664	2.672.583.664
	Cộng	2.672.583.664	2.672.583.664

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

15.1. Thuế phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	197.582.255	135.032.005
- Thuế TNCN		0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
- Thuế cấp phép khai thác nước mặt	0	0
- Quỹ hỗ trợ phát triển môi trường rừng	131.748.336	79.612.920
- Thuế Tài nguyên	341.162.316	190.258.593
Cộng	670.492.907	404.903.518

16 Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
lãi vay phải trả	0	0
Cộng	0	0

17 Phải trả khác

Ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn		8.512	219.812

BHXH, BHYT, BHTN	1.734.952.607	3.125.076.361
Các đối tượng khác	2.353.496.128	3.144.440.302
	4.088.457.247	6.269.736.475

Dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần xây lắp và Đầu tư Sông Đà		1.526.750.000
	0	0
Cộng	0	1.526.750.000

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
Vốn góp đầu năm	160.076.850.000	160.076.850.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối quý	160.076.850.000	160.076.850.000
Vốn khác	1.526.750.000	
Thặng dư vốn cổ phần	48.603.459	

18.3 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.121.796.811	1.334.615.191
Quỹ dự phòng tài chính	100.218.380	0
Quỹ khen thưởng phúc lợi	406.852.529	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	9.998.190.445
Doanh thu bán điện	14.281.218.415	17.139.729.394
Cộng	14.281.218.415	27.137.919.839
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm trừ DT các công trình theo quyết toán	220.666.788	78.248.871
Cộng	220.666.788	78.248.871

3 Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	16.741.822.884	19.898.728.475
Cộng	16.741.822.884	19.898.728.475

4 Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.110.474	690.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	0	
Cộng	3.110.474	690.949

5 Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.090.596.488	4.958.596.899
Cộng	6.090.596.488	4.958.596.899

6 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	3.303.641.580	63.577.880
	0	0
Cộng	3.303.641.580	63.577.880

7 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	3.052.486.033	334.536.502
	3.052.486.033	334.536.502

8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.356.408.349	1.318.175.502
	2.356.408.349	1.318.175.502

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Chi tiêu		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(10.874.009.700)	613.902.419
Thu nhập chịu thuế		0
Thuế TNDN phải nộp		0
Thuế TNDN được miễn giảm		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	0	0

8 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu năm	3.517.428.700	6.628.192.423	1.803.549.545	41.200.000	11.990.370.668
Tăng khác	217.924.750.845				217.924.750.845
Giảm do thanh lý	299.150.000				299.150.000
2 Số dư cuối kỳ	221.143.029.545	6.628.192.423	1.803.549.545	41.200.000	229.615.971.513
II - Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm	1.408.523.605	5.775.434.783	1.539.867.733	18.454.181	8.742.280.302
Khấu hao trong kỳ	5.553.641.628	177.422.363	43.636.365	3.862.503	5.778.562.859
Giảm do thanh lý	299.150.000				299.150.000
Số dư cuối kỳ	6.962.165.233	5.952.857.146	1.583.504.098	22.316.684	14.520.843.161
III. Giá trị còn lại					0
1 Tại ngày đầu kỳ	2.108.905.095	852.757.640	263.681.812	22.745.819	3.248.090.366
2. Tại ngày cuối quý	214.180.864.312	675.335.277	220.045.447	18.883.316	215.095.128.352

9. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Sòng Đà	Cộng
I - Nguyên giá TSCĐ			
1 Số dư đầu năm	1.830.000.000	100.000.000	1.930.000.000
4 Số dư cuối quý	3.508.683.400	100.000.000	3.608.683.400
II - Giá trị hao mòn lũy kế			0
1 Số dư đầu năm		100.000.000	100.000.000
4 Số dư cuối quý		100.000.000	100.000.000
III - Giá trị còn lại			0
1 Tại ngày đầu năm	1.830.000.000		1.830.000.000
2 Tại ngày cuối năm	3.508.683.400		3.508.683.400

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.076.850.000	48.603.459	1.526.750.000	(3.510.000)	1.334.615.191	(8.159.104.971)	154.824.203.679
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(11.204.271.246)	(11.204.271.246)
- Giảm khác (*)	-	-	(1.526.750.000)	-	-	-	(1.526.750.000)
Số dư đầu năm nay	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(19.363.376.217)	142.093.182.433
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(8.951.693.323)	(8.951.693.323)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	160.076.850.000	48.603.459	-	(3.510.000)	1.334.615.191	(28.315.069.540)	133.141.489.110

(*) Tham chiếu sang thuyết minh V.15

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	16.429.688.451	41.070.374.000
<i>Tiền thu đi vay theo kế ước thông thường</i>	<i>16.429.688.451</i>	<i>41.070.374.000</i>
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	(4.140.000.000)	(41.585.363.563)
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	<i>(4.140.000.000)</i>	<i>(41.585.363.563)</i>

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2018 kết thúc ngày 30/9/2018

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Thanh Nga

Lê Quảng Đại

Nguyễn Tiến Khanh

C. P. * 1/1